

CÔNG TY TNHH GON SLEEP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH GON SLEEP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0110349160

3. Ngày thành lập: 12/05/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 40, Ngõ 51, Phố Tương Mai, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0356125026

Fax:

Email: contact.gonsleep@gmail.com

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4511
2.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
3.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật quý hiếm và động vật hoang dã)	4620
4.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
5.	Bán buôn thực phẩm	4632
6.	Bán buôn đồ uống	4633
7.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
8.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
9.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm)	4649
10.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
11.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
12.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
14.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
15.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng miếng)	4662
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)	4669
18.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
19.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142

20.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
21.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
22.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
23.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
24.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
25.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
26.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
27.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
28.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ thanh toán, tín dụng Chi tiết: Dịch vụ trung gian thanh toán	8291
29.	Dịch vụ đóng gói	8292
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá, trừ dịch vụ Nhà nước cấm)	8299
31.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
32.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
33.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
34.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
35.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
36.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
37.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
38.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
39.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu	6399
40.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư	6619
41.	Bán buôn tổng hợp (trừ hoạt động đấu giá)	4690(Chính)
42.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
43.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ mặt hàng nhà nước cấm)	4719
44.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
45.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
46.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
47.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
48.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730

49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
50.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
51.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
52.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
53.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
54.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
55.	Sản xuất đường	1072
56.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
57.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
58.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
59.	Sản xuất chè	1076
60.	Sản xuất cà phê	1077
61.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
62.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
63.	Sản xuất rượu vang	1102
64.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
65.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
66.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
67.	Sản xuất sợi	1311
68.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
69.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
70.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
71.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
72.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
73.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
74.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
75.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
76.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
77.	Sản xuất giày, dép	1520
78.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
79.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
80.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
81.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
82.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
83.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
84.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
85.	Dịch vụ liên quan đến in	1812

86.	Sản xuất than cốc	1910
87.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
88.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
89.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
90.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
91.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
92.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
93.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
94.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
95.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
96.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
97.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
98.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
99.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
100.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
101.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
102.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
103.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
104.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
105.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
106.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
107.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
108.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (trừ sản xuất vàng)	2420
109.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
110.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
111.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
112.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
113.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Loại trừ Sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
114.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
115.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
116.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
117.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640

118.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
119.	Sản xuất đồng hồ	2652
120.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
121.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
122.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
123.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
124.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
125.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
126.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
127.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
128.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
129.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
130.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
131.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
132.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
133.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
134.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
135.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
136.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
137.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
138.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
139.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
140.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
141.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
142.	Sản xuất máy luyện kim	2823
143.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
144.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
145.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
146.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
147.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
148.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
149.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930

150.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ mặt hàng nhà nước cấm, trừ hoạt động đấu giá)	4774
151.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
152.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
153.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
154.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
155.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785
156.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ hoạt động đấu giá)	4789
157.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)	4791
158.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá)	4799
159.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
160.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (trừ Hoạt động hoa tiêu)	5222
161.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
162.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ Tổ chức các hoạt động vận tải đường hàng không và hoa tiêu)	5229
163.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
164.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5610
165.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
166.	Dịch vụ ăn uống khác (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5629
167.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)	5630
168.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất phim video	5911
169.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
170.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
171.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
172.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

173.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
174.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
175.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
176.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
177.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
178.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
179.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
180.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
181.	Sản xuất nhạc cụ	3220
182.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
183.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
184.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
185.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
186.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
187.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
188.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
189.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
190.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
191.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
192.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
193.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
194.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
195.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
196.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
197.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
198.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
199.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

200.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773
------	---	------

6. **Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	CHU MINH HIẾU	Việt Nam	Đồng Tâm, Thị Trấn Nho Quan, Huyện Nho quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	3.200.000.000	40,000	037098001844	
2	LÊ THỊ DUNG	Việt Nam	TDP Phú Minh, Phường Cổ Nhuế 2, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.800.000.000	60,000	038194042333	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: LÊ THỊ DUNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 20/10/1994

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038194042333

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Căn hộ 2503 - tòa V3 Chung cư The Terra An Hưng, đường Nguyễn Thanh Bình, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 2503 - tòa V3 Chung cư The Terra An Hưng, đường Nguyễn Thanh Bình, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội